

Số: 3202 /BC-BKHCN

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2023

**BÁO CÁO**  
**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH**  
**(đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của**  
**Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa)**

**I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẤT CẬP TỔNG QUAN**

**1. Bối cảnh xây dựng chính sách**

Ngày 21/11/2007, Quốc hội Khóa XII kỳ họp thứ 2 đã thông qua Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2008. Để triển khai thực hiện, Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực đã ban hành hơn 200 văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn (trong đó Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành gần 50 văn bản quy phạm pháp luật, trong đó không bao gồm ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia) và tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện. Qua hơn 15 năm thực hiện các quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Luật CLSPHH) và các văn bản hướng dẫn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày càng được nâng lên, sản phẩm, hàng hóa được kiểm soát chặt chẽ từ khâu trước khi đưa ra thị trường cho đến khâu sau khi đưa ra thị trường. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật CLSPHH được ban hành đầy đủ. Các văn bản quy phạm pháp luật ban hành là hành lang pháp lý quan trọng, tạo sự thống nhất và đồng bộ cho việc triển khai hoạt động quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa (trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường và trong quá trình sử dụng), cũng như hoạt động tôn vinh, khen thưởng về chất lượng cho các tổ chức, cá nhân, trong đó có Giải thưởng Chất lượng Quốc gia (GTCLQG) từ cấp địa phương cho đến Trung ương.

Tuy nhiên, qua hơn 15 năm triển khai pháp luật về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, hệ thống pháp luật đã xuất hiện một số bất cập và vướng mắc trong thực tiễn cũng như chưa đáp ứng được nhu cầu thay đổi và hội nhập quốc tế trong thời kỳ hội nhập, thời kỳ tự do hóa thương mại và sự thực thi của các Hiệp định thương mại tự do (được nêu cụ thể trong từng chính sách được đánh giá tại mục II của báo cáo này).

**2. Mục tiêu xây dựng chính sách**

**2.1. Mục tiêu tổng thể**

Thực hiện Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường

kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo, trong đó, Phụ lục của Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP đã chỉ rõ trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ cần phải sửa đổi, bổ sung Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội triển khai thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV và Quyết định số 2114/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV ngày 30/7/2021, Bộ Khoa học và Công nghệ nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhằm thi hành các cam kết về loại bỏ rào cản kỹ thuật đối với thương mại trong các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết, tham gia và đang đàm phán, như Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA, Hiệp định RCEP, Hiệp định ASEAN... Đồng thời, rà soát, sửa đổi những điều khoản, quy định có vướng mắc lớn, chưa phù hợp với thực tiễn quản lý nhà nước, và phát triển kinh tế xã hội trong thực tiễn hơn 15 năm thi hành luật, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng, đánh giá sự phù hợp, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể**

Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện Luật CLSPHH và các văn bản hướng dẫn luật theo hướng như sau:

2.2.1. Về xác định sản phẩm, hàng hoá có khả năng gây mất an toàn (sản phẩm, hàng hoá nhóm 2) và hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá:

a) Về xác định sản phẩm, hàng hoá nhóm 2:

Quy định cụ thể hơn nguyên tắc xác định những sản phẩm, hàng hoá nhóm 2 tại Luật CLSPHH căn cứ trên cơ sở mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hoá.

b) Về hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá:

- Rà soát các nội dung quy định về kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá, đặc biệt là hàng hoá nhập khẩu quy định tại Điều 27, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 47 và chỉnh sửa theo hướng đẩy mạnh việc chuyển từ tiền kiểm (kiểm tra trước thông quan) sang hậu kiểm (kiểm tra sau thông quan), kiểm tra chất lượng hàng hoá kinh doanh, mua bán qua thương mại điện tử.

- Sửa đổi theo hướng mở rộng cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá tùy theo tình hình thực tiễn như ủy quyền cho các tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoặc quy định doanh nghiệp thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp theo quy định, cung cấp kết quả đánh giá sự phù hợp cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, bỏ khâu đăng ký trung gian để tiết kiệm thời gian cho doanh nghiệp.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu, cần được xem xét, đặt trong mục tiêu tổng thể hướng tới việc giảm

thiếu thời gian thông quan trong khi vẫn bảo đảm hiệu lực của hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng, an toàn của sản phẩm, hàng hoá. Đồng thời, chú trọng đến việc bảo vệ thị trường trong nước và các doanh nghiệp sản xuất trong nước, nâng cao vai trò chủ trì, đầu mối của Bộ Khoa học và Công nghệ trong hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2.2.2. Về ứng dụng mã số, mã vạch trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa:

Bổ sung các quy định về ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, dịch vụ; từ đó các bên tham gia trong chuỗi cung ứng (nhà sản xuất, bán lẻ, dịch vụ vận chuyển, cơ quan quản lý, người tiêu dùng...) có thể ứng dụng để truy xuất nguồn gốc, truy tìm, xác định nguồn gốc, nguyên nhân sự cố liên quan đến sản phẩm, triệu hồi sản phẩm, quản lý sản xuất, bán hàng, kho bãi, giao nhận vận chuyển.

2.2.3. Về quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp:

Chỉnh sửa quy định về hoạt động đánh giá sự phù hợp tại Luật CLSPHH, cụ thể:

a) Nghiên cứu thay đổi cách thức quản lý các tổ chức đánh giá sự phù hợp cho phù hợp với thực tế và hội nhập quốc tế (đặc biệt là các cam kết tại CPTPP, EVFTA, RCEP), theo đó tổ chức đánh giá sự phù hợp tự công bố năng lực phù hợp với điều kiện do cơ quan quản lý nhà nước quy định trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số. Tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu trách nhiệm về tính pháp lý đối với các kê khai của mình. Cơ quan quản lý sẽ công bố danh sách các tổ chức đã công bố năng lực phù hợp với điều kiện quy định và thực hiện công tác hậu kiểm.

b) Nghiên cứu, bổ sung quy định về chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp theo hướng thừa nhận kết quả đánh giá chỉ định của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, kết quả công nhận của tổ chức công nhận hoặc Bộ Khoa học và Công nghệ làm đầu mối, phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực tổ chức đánh giá thực tế tại các tổ chức đánh giá sự phù hợp.

c) Nghiên cứu, bổ sung quy định giao Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý, chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm, thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia khác của tổ chức đánh giá sự phù hợp, chuyên gia đánh giá công nhận, chuyên gia năng suất chất lượng để hình thành đội ngũ chuyên gia đánh giá sự phù hợp của Việt Nam.

d) Nghiên cứu, bổ sung quy định về thử nghiệm trọng tài, so sánh liên phòng, thử nghiệm thành thạo.

2.2.4. Về nhiệm vụ và quyền hạn của kiểm soát viên chất lượng:

Để hình thành lực lượng kiểm soát viên chất lượng chính quy, chuyên nghiệp, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, ngoài các nhiệm vụ,

quyền hạn được quy định tại Điều 51 của Luật CLSPHH, đề nghị bổ sung thêm vị trí, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức cho lực lượng kiểm soát viên chất lượng, đặc biệt là chế độ, chính sách cho lực lượng này và giao Chính phủ quy định thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính cho kiểm soát viên chất lượng.

2.2.5. Các cam kết liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp trong CPTPP, EVFTA, RCEP mà Việt Nam đã ký kết cần được nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung trong Luật CLSPHH như quy định về hợp pháp hóa lãnh sự; khái niệm Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau; khái niệm kiểm tra/xác minh; quy định về phí thực hiện đánh giá sự phù hợp; quy định về giải quyết khiếu nại liên quan đến hoạt động đánh giá sự phù hợp; quy định liên quan về tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài; thừa nhận kết quả công nhận của tổ chức công nhận. Đồng thời, bổ sung quy định về Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) trong Luật CLSPHH để phù hợp với thông lệ quốc tế.

2.2.6. Các nội dung liên quan khác cần sửa đổi, bổ sung để phù hợp với tình hình thực tế hiện nay và thông lệ quốc tế:

a) *Về GTCLQG*: chỉnh sửa, bổ sung quy định về cơ chế, chính sách để gia tăng thêm quyền lợi và khích lệ các doanh nghiệp đạt giải; bổ sung cơ chế cho địa phương trong hoạt động tuyên truyền nâng cao phong trào áp dụng giải thưởng chất lượng; mở rộng phạm vi xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia đối với các cá nhân, sản phẩm, hàng hóa, tổ chức đánh giá sự phù hợp, cơ sở tư vấn, đào tạo, cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước.

b) *Về trách nhiệm của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá*:

- Tiếp tục rà soát, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản liên quan để giải quyết các trường hợp sản phẩm, hàng hóa còn bị chông chéo, trùng lặp trong phân công, quản lý như hiện nay.

- Căn cứ ý kiến của các bộ, ngành, địa phương, các văn bản có liên quan (Luật An toàn vệ sinh thực phẩm, Luật An toàn vệ sinh lao động, các văn bản luật chuyên ngành khác) và để thống nhất với trách nhiệm về xây dựng, ban hành QCVN của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, đề nghị chỉnh sửa, bổ sung trách nhiệm của các bộ quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp các bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng kế hoạch kiểm tra liên ngành chuyên đề chất lượng sản phẩm, hàng hóa trọng điểm hằng năm để thực hiện vai trò thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

c) *Về phí và lệ phí, xử lý vi phạm*

Rà soát, chỉnh sửa, bổ sung các quy định về phí và lệ phí; trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá và xử lý vi phạm hành chính để phù hợp với các luật hiện nay quy định về các nội dung này.

d) Bổ sung quy định về quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử.

## II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH

Để đạt được các mục tiêu như đã đặt ra ở trên, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật CLSPHH tập trung vào các nhóm chính sách lớn. Mỗi nhóm chính sách này sẽ bao gồm các chính sách hoặc bổ sung, cụ thể hóa quy định hiện hành, hoặc đề xuất giải pháp, chính sách mới.

### 1. Chính sách 1: Sửa đổi quy định về xác định sản phẩm, hàng hoá có khả năng gây mất an toàn (sản phẩm, hàng hóa nhóm 2) và hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá

#### 1.1. Xác định vấn đề bất cập

##### 1.1.1. Về xác định sản phẩm, hàng hoá nhóm 2

- Hiện nay, có Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhưng chưa có QCVN để quản lý hoặc các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành Danh mục có tên nhóm hàng hóa nhưng chưa có đầy đủ chi tiết mặt hàng và mã số HS (HS Code) hoặc có Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành Danh mục hàng hóa nhóm 2 bao trùm cả đối tượng hàng hóa phải kiểm dịch và kiểm tra an toàn thực phẩm. Điều này dẫn đến những vướng mắc đối với tổ chức, doanh nghiệp khi thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo luật định.

- Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 theo cách thức quản lý riêng dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện. Ví dụ:

+ Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục quy định cụ thể các mặt hàng thực hiện kiểm tra chất lượng trước thông quan và sau thông quan.

+ Bộ Giao thông vận tải ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa phải chứng nhận trước thông quan (đối với nhập khẩu), trước khi đưa ra thị trường (đối với sản xuất, lắp ráp) và Danh mục sản phẩm, hàng hóa phải chứng nhận hoặc công bố hợp quy (Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30/6/2022).

+ Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy và Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy (Thông tư số 04/2023/TT-BTTTT ngày 31/5/2023).

- Một số Bộ quản lý ngành, lĩnh vực không rõ cơ sở khoa học về khả năng gây mất an toàn của sản phẩm, hàng hóa khi đưa vào Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 hay việc sửa đổi, bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 không kịp thời với nhu cầu cần quản lý.

- Trong thực tế triển khai cho thấy có những sản phẩm, hàng hóa giai đoạn này thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 và được quản lý theo quy chuẩn kỹ thuật, nhưng giai đoạn sau được đưa ra khỏi Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2, tức là đã chuyển thành hàng hóa nhóm 1 được quản lý chất lượng

trên cơ sở tiêu chuẩn do người sản xuất công bố áp dụng. Luật CLSPHH chưa quy định việc điều chỉnh đối với các loại sản phẩm, hàng hóa này. Luật CLSPHH phân chia hàng hóa thành 02 loại theo mức độ an toàn, trên thực tế độ an toàn và chất lượng sản phẩm là hai phạm trù không hoàn toàn giống nhau, có những sản phẩm, hàng hóa có độ an toàn cao nhưng có thể chưa đáp ứng được đầy đủ các tiêu chí về chất lượng, ngược lại có những sản phẩm có chất lượng tốt nhưng mức độ an toàn chưa cao.

#### 1.1.2. Hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá

- Công tác quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa được giao cho nhiều ngành, lĩnh vực quản lý, có những sản phẩm chịu sự quản lý của nhiều bộ, ngành, phải áp dụng nhiều biện pháp kiểm tra chuyên ngành do quy định phân công quản lý tại các luật chuyên ngành khác nhau, dẫn đến còn có sự chồng chéo trong hoạt động kiểm tra, ví dụ: có những mặt hàng vừa phải kiểm tra hiệu suất năng lượng tối thiểu do Bộ Công Thương quản lý vừa phải kiểm tra chất lượng do bộ, ngành khác quản lý như quạt điện, tủ lạnh, tủ kết đông, bóng đèn huỳnh quang...

- Việc triển khai thực hiện kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, lưu thông trên thị trường còn có những khó khăn như: chưa xây dựng được đội ngũ kiểm soát viên chất lượng độc lập; các cơ quan chuyên môn ở địa phương rất ít cơ quan có đơn vị, phòng hoặc có công chức phụ trách lĩnh vực chất lượng sản phẩm, hàng hóa; năng lực của các tổ chức chứng nhận, thử nghiệm sản phẩm trong nước phục vụ quản lý nhà nước còn hạn chế.

- Việc kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu của một số bộ, ngành còn chưa hoàn toàn theo các quy định của Luật CLSPHH là một trong những nguyên nhân dẫn đến kéo dài thời gian lưu trữ hàng hóa của doanh nghiệp ở cửa khẩu, gây khó khăn, tốn kém và mất cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp. Theo quy định, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá ở Trung ương là các tổng cục, cục thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá hoặc cơ quan kiểm tra chất lượng ở địa phương là các sở, chi cục. Tuy nhiên, lực lượng cơ quan kiểm tra còn mỏng, hàng hóa nhập khẩu vào nước ta thì qua rất nhiều đường khác nhau, nhiều địa phương khác nhau dẫn đến không kịp thời thực hiện hoạt động kiểm tra và kéo dài thời gian, do đó cần nghiên cứu, bổ sung quy định mở rộng cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tùy theo tình hình thực tiễn như ủy quyền cho các tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoặc quy định doanh nghiệp thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp theo quy định, cung cấp kết quả đánh giá sự phù hợp cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, bỏ khâu đăng ký trung gian để tiết kiệm thời gian cho doanh nghiệp.

- Hiện nay, có nhiều bộ, ngành đã triển khai thủ tục kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu trên Cơ chế một cửa quốc gia. Tuy nhiên, vẫn còn một số bộ, ngành chưa triển khai đồng bộ, thống nhất toàn bộ các thủ tục kiểm tra chất lượng đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực quản lý.

- Một số quy định của Luật CLSPHH chưa bao quát được hết các trường hợp phát sinh trong hoạt động kiểm tra, ví dụ theo quy định tại Luật CLSPHH thì hàng hóa nhóm 2 phải công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy. Để hoàn thành thủ tục

kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa, doanh nghiệp nhập khẩu phải thực hiện qua 02 bước: (1) Lấy mẫu để đánh giá sự phù hợp tại tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định; (2) Thực hiện thủ tục kiểm tra tại cơ quan kiểm tra nhà nước. Hàng hóa nhập khẩu phải được cấp Thông báo kết quả kiểm tra đáp ứng yêu cầu về chất lượng để được làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa với cơ quan hải quan. Tuy nhiên, thực tế triển khai và theo quy định tại Nghị định hướng dẫn (Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP) không thống nhất với quy định tại Luật CLSPHH.

## **1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề**

### **1.2.1. Về xác định sản phẩm, hàng hoá nhóm 2:**

Quy định cụ thể hơn nguyên tắc xác định những sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 tại Luật CLSPHH căn cứ trên cơ sở mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa. Những sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao sẽ quy định biện pháp quản lý trước khi thông quan (tiền kiểm) và sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, thấp sẽ quy định biện pháp quản lý sau thông quan trước khi lưu thông trên thị trường hoặc cho phép tự công bố hợp quy (hậu kiểm).

### **1.2.2. Về hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá:**

a) Rà soát các nội dung quy định về kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đặc biệt là hàng hóa nhập khẩu quy định tại Điều 27, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 47 và chỉnh sửa theo hướng đẩy mạnh việc chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm, cụ thể như sau:

- Hàng hóa nhóm 2 sản xuất trong nước thì phải áp dụng biện pháp công bố hợp quy; hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu phải áp dụng biện pháp kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu, trong đó quy định rõ việc miễn kiểm tra; giảm kiểm tra hàng nhập khẩu.

- Quy định rõ cơ chế tiền kiểm, hậu kiểm; quy trình kiểm tra hàng nhập khẩu ngay tại luật.

- Quy định rõ hơn cơ quan nhà nước thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa, nghiên cứu, bổ sung quy định mở rộng cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tùy theo tình hình thực tiễn như ủy quyền cho các tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoặc quy định doanh nghiệp thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp theo quy định, cung cấp kết quả đánh giá sự phù hợp cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, bỏ khâu đăng ký trung gian để tiết kiệm thời gian cho doanh nghiệp và việc thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp.

b) Các Bộ, ngành cần đẩy mạnh việc thực hiện các cơ chế thừa nhận lẫn nhau giữa các cơ quan quản lý của Việt Nam và nước xuất khẩu (cơ chế G to G), thừa nhận lẫn nhau giữa các tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định trong nước và các tổ chức đánh giá sự phù hợp của nước ngoài (cơ chế T to T) nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp nhập khẩu không phải lấy mẫu thử nghiệm, chứng nhận hợp quy cho các lô hàng nhóm 2 nhập khẩu vào Việt Nam. Bên cạnh đó, các Bộ, ngành cần khuyến khích các tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định triển khai hình

thức đánh giá tại nguồn nước xuất khẩu (tại cơ sở sản xuất nước ngoài). Với phương thức này, Giấy chứng nhận sản phẩm, hàng hoá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật cấp cho cơ sở sản xuất có hiệu lực 3 năm sẽ là cơ sở để không phải thực hiện lại việc lấy mẫu thử nghiệm, đánh giá lại lô hàng của sản phẩm, hàng hoá đó mỗi lần nhập khẩu vào Việt Nam. Tuy nhiên, hoạt động này cần được tổ chức thực hiện hết sức linh hoạt để đảm bảo không ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia.

c) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu, cần được xem xét, đặt trong mục tiêu tổng thể hướng tới việc giảm thiểu thời gian thông quan trong khi vẫn đảm bảo hiệu lực của hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng, an toàn của sản phẩm, hàng hoá, đồng thời chú trọng đến việc bảo vệ thị trường trong nước và các doanh nghiệp sản xuất trong nước, nâng cao vai trò chủ trì, đầu mối của Bộ Khoa học và Công nghệ trong hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

### **1.3. Giải pháp giải quyết vấn đề**

Có hai phương án đối với vấn đề này:

**Phương án 1:** Giữ nguyên quy định như hiện nay.

**Phương án 2:** Chính sửa, bổ sung quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo các nội dung nêu tại mục 1.2 nói trên.

### **1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp**

#### **1.4.1. Phương án 1**

a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: không tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật và nguồn lực để đẩy mạnh việc thực hiện các cơ chế thừa nhận lẫn nhau.

- Đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu: không phải mất thời gian nghiên cứu các quy định mới để thực hiện.

- Đối với người tiêu dùng: không có.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: chưa tháo gỡ được khó khăn, vướng mắc của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu khi thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá hiện nay; chưa kịp thời đáp ứng được nhu cầu quản lý trong tình hình mới; hoạt động kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu chưa được xem xét một cách tổng thể, hướng tới việc giảm thiểu thời gian thông quan trong khi vẫn đảm bảo hiệu lực của hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng, an toàn của sản phẩm, hàng hoá, đồng thời chú trọng đến việc bảo vệ thị trường trong nước và các doanh nghiệp sản xuất trong nước; chưa nâng cao được vai trò chủ trì, đầu mối của Bộ Khoa học và Công nghệ trong hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

- Đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu: các khó khăn, vướng mắc khi thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa hiện nay chưa được tháo gỡ; hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, miễn giảm kiểm tra khi nhập khẩu mặc dù đã được tháo gỡ, thông thoáng hơn nhưng vẫn chưa được giải quyết một cách triệt để, thống nhất giữa các luật quản lý chuyên ngành nên vẫn còn khó khăn, vướng mắc khi nhập khẩu.

- Đối với người tiêu dùng: các khó khăn, vướng mắc của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu khi thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa hiện nay chưa được tháo gỡ sẽ làm tăng thời gian, chi phí của doanh nghiệp, dẫn đến giá thành sản phẩm, hàng hóa tăng, ảnh hưởng đến quyền lợi của người tiêu dùng.

*b) Tác động về giới:*

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

*c) Tác động về thủ tục hành chính:*

Không làm phát sinh thủ tục hành chính mới do vẫn giữ các quy định hiện hành.

*d) Tác động tới hệ thống pháp luật:*

Không có tác động đối với hệ thống pháp luật do quy định không thay đổi. Tuy nhiên, giải pháp này chưa phù hợp hoàn toàn với thông lệ quốc tế, nghĩa vụ của các FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

### **1.4.2 Phương án 2:**

*a) Tác động về kinh tế, xã hội:*

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: tháo gỡ được khó khăn, vướng mắc của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu khi thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa hiện nay; kịp thời đáp ứng được nhu cầu quản lý trong tình hình mới; nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu trong mục tiêu tổng thể là hướng tới việc giảm thiểu thời gian thông quan trong khi vẫn đảm bảo hiệu lực của hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng, an toàn của sản phẩm, hàng hoá, đồng thời chú trọng đến việc bảo vệ thị trường trong nước và các doanh nghiệp sản xuất trong nước; nâng cao vai trò chủ trì, đầu mối của Bộ Khoa học và Công nghệ trong hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu: các khó khăn, vướng mắc khi thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa hiện nay được tháo gỡ; hoạt động kiểm tra chất lượng sản

phẩm, hàng hóa nhập khẩu, miễn giảm kiểm tra khi nhập khẩu được giải quyết một cách triệt để, thống nhất giữa các luật quản lý chuyên ngành, tạo điều kiện thông thoáng cho doanh nghiệp nhập khẩu.

- Đối với người tiêu dùng: các khó khăn, vướng mắc của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu khi thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa hiện nay được tháo gỡ sẽ làm giảm thời gian, chi phí của doanh nghiệp, giảm giá thành sản phẩm, hàng hóa, người tiêu dùng sẽ được sử dụng sản phẩm, hàng hóa bảo đảm chất lượng với chi phí thấp.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật và nguồn lực để đẩy mạnh việc thực hiện các cơ chế thừa nhận lẫn nhau.

- Đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu: mất thời gian nghiên cứu các quy định mới để thực hiện.

- Đối với người tiêu dùng: không có.

b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính:

Việc áp dụng các quy định không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

- Bộ máy nhà nước: giải pháp này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: giải pháp này không cần bổ sung điều kiện thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: giải pháp này không tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

- Tương thích với các điều ước quốc tế: giải pháp này phù hợp với nghĩa vụ của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

**1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:**

Từ những phân tích nêu trên, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị lựa chọn phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, phù hợp với thông lệ quốc tế, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam và hỗ trợ các doanh nghiệp trong quá trình nghiên cứu, thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tạo điều kiện thông thoáng cho doanh nghiệp nhập khẩu.

## **2. Chính sách 2: Bổ sung nội dung về ứng dụng mã số, mã vạch trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

### **2.1. Xác định vấn đề bất cập**

Việc quy định quản lý nhà nước về mã số, mã vạch đã được quy định từ hơn 20 năm trước theo Quyết định số 45/2002/QĐ-TTg ngày 27/3/2002 của Thủ tướng Chính phủ quy định nội dung quản lý nhà nước về mã số mã vạch và cơ quan quản lý nhà nước về mã số, mã vạch. Để triển khai thực hiện, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn (Quyết định số 15/2006/QĐ-BKHCN ngày 23/8/2006 và Thông tư số 16/2011/TT-BKHCN ngày 30/6/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của “Quy định về việc cấp, sử dụng và quản lý MSMV” ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BKHCN) và ngày 30/12/2020 đã ban hành Thông tư số 10/2020/TT-BKHCN quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP của Chính phủ về sử dụng mã số, mã vạch (thay thế 02 Quyết định số 15/2006/QĐ-BKHCN và Thông tư số 16/2011/TT-BKHCN).

Mã số, mã vạch là một công cụ hữu hiệu được ứng dụng phổ biến trong quản lý và được sử dụng bởi tất cả các bên trong chuỗi cung ứng như nhà sản xuất, bán lẻ, dịch vụ vận chuyển, cơ quan quản lý, người tiêu dùng... Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư, mã số, mã vạch là tiện ích đóng vai trò to lớn trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, từ đó các bên tham gia trong chuỗi cung ứng có thể ứng dụng để truy xuất nguồn gốc, triệu hồi sản phẩm, quản lý sản xuất, bán hàng, kho bãi, giao nhận vận chuyển.

Trong quản lý chất lượng sản phẩm, mã số, mã vạch là yếu tố cơ bản liên kết thông tin về điều kiện bảo đảm chất lượng sản phẩm (công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy của sản phẩm, hàng hóa); là công cụ phục vụ nhà sản xuất giám sát chất lượng sản phẩm, truy tìm, xác định nguồn gốc, nguyên nhân sự cố liên quan đến sản phẩm; người tiêu dùng tra cứu, tìm kiếm thông tin về chất lượng sản phẩm; tạo thuận lợi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý quá trình sản xuất và lưu thông sản phẩm.

Mã số, mã vạch giúp thúc đẩy thương mại và hội nhập quốc tế thông qua việc: tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia thương mại điện tử toàn cầu; giúp truy xuất nguồn gốc sản phẩm thuận lợi, cung cấp dữ liệu sản phẩm cho đối tác thương mại; tích hợp với dữ liệu hải quan và cơ quan thuế nhằm tạo thuận lợi cho khai báo, thông quan, tính thuế; hỗ trợ kiểm soát luồng hàng xuất nhập khẩu.

Hiện nay, các nước đang tăng cường kiểm tra nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa thông qua việc ứng dụng mã số, mã vạch. Trong bối cảnh căng thẳng thương mại gia tăng giữa các quốc gia, gian lận xuất xứ đã ảnh hưởng lớn đến việc sản xuất của các doanh nghiệp chân chính, uy tín của các sản phẩm và môi trường kinh doanh từng quốc gia. Để ngăn chặn gian lận xuất xứ từ việc biến một nước nào đó thành điểm trung chuyển hàng xuất khẩu giả sang nước thứ ba, một số nước đã áp dụng các biện pháp trấn áp hàng giả và gian lận xuất xứ để đảm bảo

uy tín của sản phẩm, hàng hóa của quốc gia mình.

Cũng như nhiều quốc gia, ở Việt Nam, cơ quan hải quan và các cơ quan quản lý có thẩm quyền chủ động phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi gian lận, làm giả xuất xứ, dán nhãn hàng hóa, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, trung chuyển hàng hóa trái phép. Việc xác minh sử dụng mã nước ngoài, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với việc ghi nhãn hàng hóa lưu thông để kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm tại Việt Nam sẽ giúp cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam trên thị trường quốc tế và đồng thời minh bạch hóa nguồn gốc của các sản phẩm trên thị trường, tăng uy tín đối với khách hàng.

Từ những lý do trên, ngày 15/5/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 74/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, trong đó đã bổ sung quy định về quản lý mã số, mã vạch; ngày 21/01/2022, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 13/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường, trong đó đã bổ sung quy định quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

Trong bối cảnh hiện nay, vấn đề chuyển đổi số sẽ giúp mang lại giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo ra giá trị mới nhờ việc cung cấp cho khách hàng những trải nghiệm mới; tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa, nâng cao uy tín, thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước. Việc định danh, mã hóa và thu thập thông tin dạng máy đọc là tiền đề để có thể số hóa, trao đổi dữ liệu điện tử giữa các đơn vị trong chuỗi cung ứng và là nền tảng cho giải pháp truy xuất nguồn gốc điện tử. Đồng thời, Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa Quốc gia có thể hỗ trợ hiển thị/tham chiếu/chuyển tiếp đến các dữ liệu chỉ dẫn địa lý, dữ liệu bản đồ trực tuyến, dữ liệu atlas điện tử khi các nguồn dữ liệu này sẵn sàng. Các hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa sẽ được phép sử dụng các dữ liệu chỉ dẫn địa lý, dữ liệu bản đồ trực tuyến, dữ liệu atlas điện tử khi việc đồng bộ nêu trên sẵn sàng.

Do đó, để hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về ứng dụng mã số mã vạch trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thì việc xem xét, bổ sung vào trong Luật CLSPHH là rất cần thiết.

## **2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề**

Bổ sung các quy định về ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, dịch vụ; từ đó các bên tham gia trong chuỗi cung ứng (nhà sản xuất, bán lẻ, dịch vụ vận chuyển, cơ quan quản lý, người tiêu dùng...) có thể ứng dụng để truy xuất nguồn gốc, truy tìm, xác định nguồn gốc, nguyên nhân sự cố liên quan đến sản phẩm, triệu hồi sản phẩm, quản lý sản xuất, bán hàng, kho bãi, giao nhận vận chuyển.

### **2.3. Giải pháp giải quyết vấn đề**

Có hai phương án đối với vấn đề này:

**Phương án 1:** Giữ nguyên quy định như hiện nay.

**Phương án 2:** Bổ sung quy định tại Luật CLSPHH theo các nội dung nêu tại mục 2.2 nói trên.

### **2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp**

#### **2.4.1. Phương án 1**

a) *Tác động về kinh tế, xã hội:*

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: không tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật và nguồn lực để thống nhất việc triển khai ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, hàng hóa.

- Đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu: không phải mất thời gian nghiên cứu các quy định mới để thực hiện; không phải đầu tư nguồn lực để ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Đối với người tiêu dùng: không có.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: không thống nhất, dẫn đến chông chéo về nội dung ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; không giải quyết được những khó khăn, bất cập trong thời gian vừa qua và tụt hậu với xu hướng phát triển, triển khai ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên thế giới, đặc biệt trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu: thiếu căn cứ để triển khai thống nhất hoạt động ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, hàng hóa; từ đó các bên tham gia trong chuỗi cung ứng (nhà sản xuất, bán lẻ, dịch vụ vận chuyển, cơ quan quản lý, người tiêu dùng...) có thể ứng dụng để truy xuất nguồn gốc, truy tìm, xác định nguồn gốc, nguyên nhân sự cố liên quan đến sản phẩm, triệu hồi sản phẩm, quản lý sản xuất, bán hàng, kho bãi, giao nhận vận chuyển, dẫn đến có thể bị ảnh hưởng về uy tín, tổn kém về thời gian, kinh phí nếu thực hiện việc ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa không phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Đối với người tiêu dùng: không có đầy đủ thông tin về nguồn gốc của sản phẩm, hàng hóa mà mình tiêu dùng, dẫn đến có thể phải tiêu dùng các sản phẩm, hàng hóa không rõ nguồn gốc, không bảo đảm về chất lượng, quyền lợi bị ảnh hưởng.

*b) Tác động về giới:*

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

*c) Tác động về thủ tục hành chính:*

Không làm phát sinh thủ tục hành chính mới do vẫn giữ các quy định hiện hành.

*d) Tác động tới hệ thống pháp luật:*

Không có tác động đối với hệ thống pháp luật do quy định không thay đổi. Tuy nhiên, giải pháp này chưa phù hợp hoàn toàn với thông lệ quốc tế, nghĩa vụ của các FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

**2.4.2 Phương án 2:**

*a) Tác động về kinh tế, xã hội:*

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: có căn cứ để thống nhất, tránh chồng chéo về nội dung ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; giải quyết được những khó khăn, bất cập trong thời gian vừa qua và theo kịp với xu hướng phát triển, triển khai ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên thế giới. Đặc biệt, trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, vấn đề chuyển đổi số sẽ giúp mang lại giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo ra giá trị mới nhờ việc cung cấp cho khách hàng những trải nghiệm mới; tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa, nâng cao uy tín, thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước. Việc định danh, mã hóa và thu thập thông tin dạng máy đọc là tiền đề để có thể số hóa, trao đổi dữ liệu điện tử giữa các đơn vị trong chuỗi cung ứng và là nền tảng cho giải pháp truy xuất nguồn gốc điện tử.

- Đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu: có căn cứ để triển khai thống nhất hoạt động ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, hàng hóa; từ đó các bên tham gia trong chuỗi cung ứng (nhà sản xuất, bán lẻ, dịch vụ vận chuyển, cơ quan quản lý, người tiêu dùng...) có thể ứng dụng để truy xuất nguồn gốc, truy tìm, xác định nguồn gốc, nguyên nhân sự cố liên quan đến sản phẩm, triệu hồi sản phẩm, quản lý sản xuất, bán hàng, kho bãi, giao nhận vận chuyển, giúp nâng cao uy tín, thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước; tránh trường hợp ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa không phù hợp với thông lệ quốc tế, làm ảnh hưởng về uy tín, tổn kém về thời gian, kinh phí.

- Đối với người tiêu dùng: có đầy đủ thông tin về nguồn gốc của sản phẩm, hàng hóa mà mình tiêu dùng, bảo đảm tiêu dùng các sản phẩm, hàng hóa có nguồn gốc rõ ràng, có chất lượng và bảo đảm quyền lợi tiêu dùng.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật và nguồn lực để thống nhất việc triển khai ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, hàng hóa.

- Đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu: mất thời gian nghiên cứu các quy định mới để thực hiện; đầu tư nguồn lực để ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, hàng hóa.

- Đối với người tiêu dùng: không có.

b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính:

Việc áp dụng các quy định không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

- Bộ máy nhà nước: giải pháp này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: giải pháp này không cần bổ sung điều kiện thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: giải pháp này không tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

- Tương thích với các điều ước quốc tế: giải pháp này phù hợp với nghĩa vụ của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

**2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:**

Từ những phân tích nêu trên, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị lựa chọn phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, phù hợp với thông lệ quốc tế, đặc biệt là trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, vấn đề chuyển đổi số sẽ giúp mang lại giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo ra giá trị mới nhờ việc cung cấp cho khách hàng những trải nghiệm mới; tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa, nâng cao uy tín, thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước; việc định danh, mã hóa và thu thập thông tin dạng máy đọc là tiền đề để có thể số hóa, trao đổi dữ liệu điện tử giữa các đơn vị trong chuỗi cung ứng và là nền tảng cho giải pháp truy xuất nguồn gốc điện tử.

### 3. Chính sách 3: Sửa đổi, bổ sung nội dung về hoạt động đánh giá sự phù hợp

#### 3.1. Xác định vấn đề bất cập

a) Điều 70 Luật CLSPHH và các văn bản hướng dẫn (Nghị định số 132/2008/NĐ-CP, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, Nghị định số 13/2022/NĐ-CP) cũng đã phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho các Bộ, ngành. Tuy nhiên, hiện nay vẫn có sự chông chéo về quản lý giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, một số tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu sự quản lý của nhiều Bộ quản lý ngành, lĩnh vực (ví dụ như tời điện, ra đa, bình chữa cháy, nồi hơi cùng trong giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác trên biển...).

b) Theo quy định tại Điều 25 Luật CLSPHH, *thử nghiệm, giám định phục vụ quản lý nhà nước do tổ chức thử nghiệm, giám định được chỉ định thực hiện, chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận được chỉ định thực hiện và việc kiểm định phải do tổ chức kiểm định được chỉ định thực hiện*. Tuy nhiên, hiện nay chưa có cơ chế thừa nhận kết quả đánh giá chỉ định giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực nên hiện nay một tổ chức đánh giá sự phù hợp bị tiến hành đánh giá năng lực nhiều lần, gây tốn kém, lãng phí cho xã hội.

c) Chưa quy định cách thức xử lý, xác định kết quả thử nghiệm trọng tải (thử nghiệm kiểm chứng) đối với trường hợp khi xảy ra tranh chấp, khiếu nại hoặc khi phát hiện có dấu hiệu sai về kết quả thử nghiệm do tổ chức thử nghiệm đã đăng ký hoặc được chỉ định thực hiện. Điều này, trong thực tế cũng đã xảy ra trong thời gian vừa qua ví dụ như thử nghiệm phân bón, mũ bảo hiểm, thiết bị điện và điện tử, xăng dầu, quặng....

d) Theo quy định thì yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận, tổ chức thử nghiệm để được Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chỉ định phải là tổ chức chứng nhận, tổ chức thử nghiệm đã đăng ký lĩnh vực hoạt động. Tuy nhiên, hiện nay các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực vẫn còn lúng túng trong triển khai thực hiện.

Bên cạnh đó, theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hoạt động đánh giá sự phù hợp, trong đó có hoạt động thử nghiệm phải được xã hội hóa. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp (không phân biệt loại hình tổ chức: doanh nghiệp, tổ chức khoa học công nghệ, đầu tư nước ngoài) đáp ứng điều kiện quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP đều có quyền tham gia vào hoạt động đánh giá sự phù hợp. Tuy nhiên, hiện nay tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định việc thử nghiệm phục vụ cho hoạt động chứng nhận hợp quy phải được thực hiện tại tổ chức thử nghiệm đã được công nhận hoặc được chỉ định mà bỏ qua việc quy định bắt buộc phải đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, cần chỉnh sửa quy định về hoạt động công nhận cho phù hợp với thông lệ quốc tế và thực tế như mở tượng của hoạt động công nhận cho các chương trình công nhận cho tổ chức thử nghiệm thành thạo (PTP), tổ chức sản xuất mẫu chuẩn (RMP), tổ chức chứng nhận năng lực cá nhân, tổ chức có hoạt động xác nhận giá trị sử dụng (Validation), tổ chức có hoạt động kiểm tra xác nhận (Verification)....

d) Hoạt động đánh giá sự phù hợp và chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp còn hạn chế, tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định còn ít so với nhu cầu thực tế. Việc thử nghiệm mẫu kiểm tra còn khó khăn, nhất là đối với các tổ chức, doanh nghiệp ở xa trung tâm do phải gửi xa, gây tốn kém về thời gian và tài chính.

e) Điểm c khoản 5 Điều 25 Luật CLSPHH đã quy định *tổ chức đánh giá sự phù hợp phải đăng ký lĩnh vực hoạt động đánh giá sự phù hợp tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền*. Việc đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp hiện nay được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP. Tuy nhiên, quy định về đăng ký tại Luật CLSPHH và các văn bản hướng dẫn hiện nay chưa phù hợp cho việc chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. Do đó, việc đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp cần nghiên cứu, xem xét thay đổi cách thức quản lý để phù hợp với xu thế chuyển đổi số hiện nay và hội nhập quốc tế (đặc biệt là các cam kết tại CPTPP, EVFTA, RCEP).

g) Điều 25 Luật CLSPHH quy định tổ chức đánh giá sự phù hợp *“có tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu chung đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng”*. Tuy nhiên, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật chỉ quy định về yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sự phù hợp tại Điều 50, chưa quy định rõ về yêu cầu đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp (tổ chức thử nghiệm, tổ chức giám định, tổ chức kiểm định). Do đó, chưa có sự thống nhất giữa hai luật này.

h) Đối với các cơ sở đào tạo đánh giá sự phù hợp tại Việt Nam:

Mặc dù, việc quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm (ISO/IEC 17065) và chuyên gia đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý (ISO 9001, ISO 14001, ISO 22000, ISO 45001, ISO 27001, ISO 50001...) của tổ chức chứng nhận đã được Chính phủ giao cho Bộ Khoa học và Công nghệ tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP. Tuy nhiên, nội dung này chưa được quy định tại Luật, bên cạnh đó, hiện nay chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định quản lý và phân công trách nhiệm cho bộ quản lý ngành, lĩnh vực quản lý hoạt động đào tạo của các cơ sở đào tạo ISO/IEC 17020 cho giám định viên, đào tạo ISO/IEC 17025 cho thử nghiệm viên, đào tạo ISO/IEC 9001 cho kiểm định viên nên các cơ quan quản lý thường chấp nhận các chứng chỉ đào tạo do tổ chức thử nghiệm, tổ chức giám định, tổ chức kiểm định nộp kèm theo hồ sơ đăng ký.

Do đó, để hình thành đội ngũ các chuyên gia đánh giá sự phù hợp của Việt Nam thì cần xem xét, quy định làm rõ nguyên tắc quản lý ngay từ luật.

### **3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề**

Chỉnh sửa, bổ sung quy định về hoạt động đánh giá sự phù hợp tại Luật CLSPHH, cụ thể:

- Nghiên cứu thay đổi cách thức quản lý các tổ chức đánh giá sự phù hợp cho phù hợp với thực tế và hội nhập quốc tế (đặc biệt là các cam kết tại CPTPP, EVFTA, RCEP), theo đó tổ chức đánh giá sự phù hợp tự công bố năng lực phù hợp với điều kiện do cơ quan quản lý nhà nước quy định trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số. Tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu trách nhiệm

về tính pháp lý đối với các kê khai của mình. Cơ quan quản lý sẽ công bố danh sách các tổ chức đã công bố năng lực phù hợp với điều kiện quy định và thực hiện công tác hậu kiểm.

- Nghiên cứu, bổ sung quy định về chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp theo hướng thừa nhận kết quả đánh giá chỉ định của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, kết quả công nhận của tổ chức công nhận hoặc Bộ Khoa học và Công nghệ làm đầu mối, phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực tổ chức đánh giá thực tế tại các tổ chức đánh giá sự phù hợp.

- Nghiên cứu, sửa đổi theo hướng các tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định phải là tổ chức được công nhận hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng để bảo đảm hoạt động thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp, hội nhập quốc tế.

- Nghiên cứu, bổ sung quy định giao Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý, chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm, thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia khác của tổ chức đánh giá sự phù hợp, chuyên gia đánh giá công nhận, chuyên gia năng suất chất lượng để hình thành đội ngũ chuyên gia đánh giá sự phù hợp của Việt Nam.

- Nghiên cứu, bổ sung quy định về thử nghiệm trọng tài, so sánh liên phòng, thử nghiệm thành thạo.

### **3.3. Giải pháp giải quyết vấn đề**

Có hai phương án đối với vấn đề này:

**Phương án 1:** Giữ nguyên quy định như hiện nay.

**Phương án 2:** Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật CLSPHH theo các nội dung nêu tại mục 3.2 nói trên.

### **3.4. Đánh giá tác động của các giải pháp**

#### **3.4.1. Phương án 1**

a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: không tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật và nguồn lực để thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp.

- Đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp: không phải mất thời gian nghiên cứu các quy định mới để thực hiện; không phải đầu tư nguồn lực để ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số cho hoạt động đánh giá sự phù hợp cũng như đầu tư nguồn lực để được công nhận và chỉ định phục vụ quản lý nhà nước, trở thành tổ chức thử nghiệm trọng tài, thực hiện so sánh liên phòng, thử nghiệm thành thạo.

- Đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng kết quả đánh giá sự phù hợp: không có.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: cách thức quản lý các tổ chức đánh giá sự phù hợp hiện nay chưa thực sự phù hợp với thực tế và hội nhập quốc tế (đặc biệt là các cam kết tại CPTPP, EVFTA, RCEP); vẫn còn chồng chéo về quản lý giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; chưa giúp cho tổ chức đánh giá sự phù hợp nâng cao vai trò, trách nhiệm của mình; chưa có quy định thừa nhận kết quả đánh giá chỉ định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, kết quả công nhận của tổ chức công nhận nên dẫn đến một tổ chức đánh giá sự phù hợp bị tiến hành đánh giá năng lực nhiều lần, gây tốn kém, lãng phí cho xã hội; chưa có quy định quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý, chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm, thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia khác của tổ chức đánh giá sự phù hợp, chuyên gia đánh giá công nhận, chuyên gia năng suất chất lượng nên chưa hình thành đội ngũ chuyên gia đánh giá sự phù hợp có năng lực của Việt Nam; chưa có quy định về thử nghiệm trọng tài nên khó khăn khi xảy ra tranh chấp, khiếu nại hoặc khi phát hiện có dấu hiệu sai về kết quả thử nghiệm do tổ chức thử nghiệm đã đăng ký hoặc được chỉ định thực hiện.

- Đối với các tổ chức đánh giá sự phù hợp: do vẫn còn chồng chéo về quản lý giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực nên một số tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu sự quản lý của nhiều bộ; chưa có cơ chế thừa nhận kết quả đánh giá chỉ định giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực nên hiện nay một tổ chức đánh giá sự phù hợp bị tiến hành đánh giá năng lực nhiều lần, gây tốn kém, lãng phí cho xã hội; việc đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, chủ yếu là nộp hồ sơ bản giấy nên khó khăn, mất thời gian, chi phí cho tổ chức khi phải thực hiện in ấn, sao chụp, chứng thực, nộp hồ sơ qua bưu điện.

- Đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng kết quả đánh giá sự phù hợp: chưa có quy định cách thức xử lý, xác định kết quả thử nghiệm trọng tài (thử nghiệm kiểm chứng) nên khó khăn trong trường hợp xảy ra tranh chấp, khiếu nại hoặc khi phát hiện có dấu hiệu sai về kết quả thử nghiệm do tổ chức thử nghiệm đã đăng ký hoặc được chỉ định thực hiện; hoạt động đánh giá sự phù hợp và chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp còn hạn chế, tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định còn ít so với nhu cầu thực tế, việc thử nghiệm mẫu kiểm tra còn khó khăn, nhất là đối với các tổ chức, doanh nghiệp ở xa trung tâm do phải gửi xa, gây tốn kém về thời gian và tài chính; quy định về đăng ký tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản hướng dẫn hiện nay chưa phù hợp cho việc chuyên đổi số và hội nhập quốc tế nên khó khăn cho tổ chức, doanh nghiệp khi xuất khẩu, giảm khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế; đồng thời, chưa giúp cho tổ chức đánh giá sự phù hợp nâng cao vai trò, trách nhiệm của mình.

b) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

*c) Tác động về thủ tục hành chính:*

Không làm phát sinh thủ tục hành chính mới do vẫn giữ các quy định hiện hành.

*d) Tác động tới hệ thống pháp luật:*

Không có tác động đối với hệ thống pháp luật do quy định không thay đổi. Tuy nhiên, giải pháp này chưa phù hợp hoàn toàn với thông lệ quốc tế, nghĩa vụ của các FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

**3.4.2. Phương án 2:**

*a) Tác động về kinh tế, xã hội:*

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: thay đổi cách thức quản lý các tổ chức đánh giá sự phù hợp cho phù hợp với thực tế và hội nhập quốc tế (đặc biệt là các cam kết tại CPTPP, EVFTA, RCEP); hạn chế chồng chéo về quản lý giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; giúp cho tổ chức đánh giá sự phù hợp nâng cao vai trò, trách nhiệm của mình; quy định thừa nhận kết quả đánh giá chỉ định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, kết quả công nhận của tổ chức công nhận để tránh trường hợp một tổ chức đánh giá sự phù hợp bị tiến hành đánh giá năng lực nhiều lần, gây tốn kém, lãng phí cho xã hội; quy định quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý, chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm, thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia khác của tổ chức đánh giá sự phù hợp, chuyên gia đánh giá công nhận, chuyên gia năng suất chất lượng để hình thành đội ngũ chuyên gia đánh giá sự phù hợp có năng lực của Việt Nam; quy định về thử nghiệm trọng tài để có căn cứ giải quyết khi xảy ra tranh chấp, khiếu nại hoặc khi phát hiện có dấu hiệu sai về kết quả thử nghiệm do tổ chức thử nghiệm đã đăng ký hoặc được chỉ định thực hiện.

- Đối với các tổ chức đánh giá sự phù hợp: hạn chế chồng chéo về quản lý giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để tránh trường hợp một số tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu sự quản lý của nhiều Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; quy định cơ chế thừa nhận kết quả đánh giá chỉ định giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để giảm thiểu trường hợp một tổ chức đánh giá sự phù hợp bị tiến hành đánh giá năng lực nhiều lần, gây tốn kém, lãng phí cho xã hội; việc thay đổi cách thức quản lý các tổ chức đánh giá sự phù hợp dựa trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số sẽ tạo điều kiện thuận lợi, giảm thời gian, chi phí cho tổ chức khi thực hiện hoạt động đăng ký theo quy định.

- Đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng kết quả đánh giá sự phù hợp: việc quy định cách thức xử lý, xác định kết quả thử nghiệm trọng tài (thử nghiệm kiểm chứng) sẽ giúp thuận lợi trong quá trình giải quyết khi xảy ra tranh chấp, khiếu nại hoặc khi phát hiện có dấu hiệu sai về kết quả thử nghiệm do tổ chức thử nghiệm đã đăng ký hoặc được chỉ định thực hiện; hoạt động đánh giá sự phù hợp và chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp được xã hội hóa, tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định phù hợp với nhu cầu thực tế, tiết kiệm về thời gian và tài chính của

doanh nghiệp; quy định về đăng ký tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản hướng dẫn hiện nay được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với việc chuyển đổi số và hội nhập quốc tế để tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, doanh nghiệp khi xuất khẩu, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế; đồng thời, giúp cho tổ chức đánh giá sự phù hợp nâng cao vai trò, trách nhiệm của mình.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật và nguồn lực để thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp.

- Đối với các tổ chức đánh giá sự phù hợp: mất thời gian nghiên cứu các quy định mới để thực hiện; đầu tư nguồn lực để ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số cho hoạt động đánh giá sự phù hợp cũng như đầu tư nguồn lực để được công nhận và chỉ định phục vụ quản lý nhà nước, trở thành tổ chức thử nghiệm trọng tài, thực hiện so sánh liên phòng, thử nghiệm thành thạo.

- Đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng kết quả đánh giá sự phù hợp: không có.

b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính:

Việc áp dụng các quy định không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

- Bộ máy nhà nước: giải pháp này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: giải pháp này không cần bổ sung điều kiện thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: giải pháp này không tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

- Tương thích với các điều ước quốc tế: giải pháp này phù hợp với nghĩa vụ của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

**3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:**

Từ những phân tích nêu trên, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị lựa chọn phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, phù hợp với thông lệ quốc tế, thay đổi cách thức quản lý các tổ chức đánh giá sự phù hợp cho phù hợp với thực tế và hội nhập quốc tế (đặc biệt là các cam kết tại CPTPP, EVFTA, RCEP); hạn chế chông chéo về quản lý giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; giúp cho tổ chức đánh giá sự phù hợp nâng cao vai trò, trách nhiệm của mình; thừa nhận kết quả đánh giá chỉ định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, kết quả công nhận của tổ chức công nhận để tránh trường

hợp một tổ chức đánh giá sự phù hợp bị tiến hành đánh giá năng lực nhiều lần, gây tốn kém, lãng phí cho xã hội; quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý, chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm, thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia khác của tổ chức đánh giá sự phù hợp, chuyên gia đánh giá công nhận, chuyên gia năng suất chất lượng để hình thành đội ngũ chuyên gia đánh giá sự phù hợp có năng lực của Việt Nam.

#### **4. Chính sách 4: Sửa đổi, bổ sung nội dung về kiểm soát viên chất lượng**

##### **4.1. Xác định vấn đề bất cập**

a) Mặc dù ngạch kiểm soát viên chất lượng đã được quy định rất cụ thể trong Điều 50 Luật CLSPHH. Đồng thời, Bộ Nội vụ đã ban hành quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức chuyên ngành kiểm soát chất lượng tại Thông tư số 10/2009/TT-BNV ngày 21/10/2009, Bộ Nội vụ và Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư liên tịch số 01/2011/TTLT-BNV-BKHCN ngày 07/4/2011 hướng dẫn việc chuyển xếp ngạch và xếp lương đối với công chức chuyên ngành kiểm soát chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Tuy nhiên, cho đến nay thì việc triển khai ngạch công chức này còn hạn chế. Cụ thể, chỉ có Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai việc đào tạo và xây dựng đội ngũ kiểm soát viên chất lượng. Các bộ, ngành khác hầu như không xây dựng đội ngũ kiểm soát viên chất lượng; tại địa phương chỉ có Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ mới có ngạch này. Việc này dẫn đến sự không thống nhất về đội ngũ trong công tác kiểm soát chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường, dẫn đến quyền hạn và nghĩa vụ không được thực hiện một cách đầy đủ, ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả của hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quyền lợi của người tiêu dùng.

Bên cạnh đó, việc bố trí vị trí việc làm, chuyển xếp lương còn nhiều vướng mắc hoặc chưa có hướng dẫn cụ thể, ví dụ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 5; điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số 10/2009/TT-BNV thì yêu cầu trình độ của công chức chuyên ngành kiểm soát viên chất lượng là “có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các chuyên ngành phù hợp với việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa” nhưng ở đây là không quy định rõ chuyên ngành phù hợp là ngành gì. Ngoài ra, các ngành có quy định riêng đối công chức thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra nên chưa quan tâm đến việc bổ nhiệm kiểm soát viên chất lượng.

b) Đội ngũ công chức kiểm soát viên chất lượng còn mỏng, hàng năm số lượng không được tăng thêm do chưa được đào tạo, cấp chứng chỉ để đủ điều kiện chuyên ngạch kiểm soát viên chất lượng. Đồng thời, đã có quy định về trang phục của kiểm soát viên chất lượng, tuy nhiên chưa có đơn vị thực hiện việc may mặc (như đối với trang phục thanh tra chuyên ngành); chưa có chế độ đặc thù đối với đội ngũ kiểm soát viên chất lượng và trong quá trình thực thi công vụ còn bị hạn chế về quyền hạn nhằm thực hiện có hiệu quả, kịp thời như không có quyền xử lý vi phạm hành chính. Ngoài ra, chưa có quy định về ngạch kiểm soát viên chất lượng chính, kiểm soát viên chất lượng cao cấp.

c) Điều 48, Điều 50 Luật CLSPHH quy định về Đoàn kiểm tra và Kiểm soát viên chất lượng gây khó khăn cho công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa do quy định ít nhất 50% số thành viên tham gia Đoàn kiểm tra là kiểm soát viên chất lượng (được bổ nhiệm vào ngạch kiểm soát viên chất lượng).

d) Do việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa là phức tạp và liên quan đến trách nhiệm bản thân kiểm soát viên chất lượng nên thực tế cho thấy có rất ít kiểm soát viên thực hiện độc lập việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Kiểm soát viên chất lượng hoạt động hiệu quả khi ở đơn vị độc lập như Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Tuy nhiên, hiện nay nhiều tỉnh, thành phố đã không còn tồn tại Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

#### **4.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề**

Để hình thành lực lượng kiểm soát viên chất lượng chính quy, chuyên nghiệp, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn đã được quy định tại Điều 51 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đề nghị bổ sung thêm vị trí, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức cho lực lượng kiểm soát viên chất lượng, đặc biệt là chế độ, chính sách cho lực lượng này và giao Chính phủ quy định thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính cho kiểm soát viên chất lượng.

#### **4.3. Giải pháp giải quyết vấn đề**

Có hai phương án đối với vấn đề này:

**Phương án 1:** Giữ nguyên quy định như hiện nay.

**Phương án 2:** Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật CLSPHH theo các nội dung nêu tại mục 4.2 nói trên.

#### **4.4. Đánh giá tác động của các giải pháp**

##### **4.4.1. Phương án 1**

a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: không tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật và nguồn lực để bổ sung chế độ, chính sách của lực lượng kiểm soát viên chất lượng.

- Đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh: không có.

- Đối với người tiêu dùng: không có.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: chưa thống nhất được về đội ngũ kiểm soát viên trong công tác kiểm soát chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường, dẫn đến quyền hạn và nghĩa vụ không được thực hiện một cách đầy đủ; chưa đẩy mạnh được lực lượng kiểm soát viên chất lượng do các ngành có quy định riêng đối với công chức thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra nên chưa quan tâm đến việc bổ nhiệm kiểm

soát viên chất lượng, đồng thời chưa có chế độ đặc thù đối với đội ngũ kiểm soát viên chất lượng và trong quá trình thực thi công vụ còn bị hạn chế về quyền hạn nhằm thực hiện có hiệu quả, kịp thời như không có quyền xử lý vi phạm hành chính, ngoài ra kinh phí để đào tạo, cấp chứng chỉ để đủ điều kiện chuyển ngạch kiểm soát viên chất lượng còn hạn chế.

- Đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh: do lực lượng kiểm soát viên còn mỏng, chưa có quyền xử lý vi phạm hành chính nên dẫn đến hiệu lực, hiệu quả của công tác kiểm tra còn hạn chế, chưa đủ sức nặng để răn đe, chấn chỉnh các tổ chức, doanh nghiệp vi phạm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Đối với người tiêu dùng: do lực lượng kiểm soát viên còn mỏng, chưa có quyền xử lý vi phạm hành chính nên dẫn đến hiệu lực, hiệu quả của công tác kiểm tra còn hạn chế, dẫn đến có thể phải tiêu dùng các sản phẩm, hàng hóa không rõ nguồn gốc, không bảo đảm về chất lượng, quyền lợi bị ảnh hưởng.

*b) Tác động về giới:*

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

*c) Tác động về thủ tục hành chính:*

Không làm phát sinh thủ tục hành chính mới do vẫn giữ các quy định hiện hành.

*d) Tác động tới hệ thống pháp luật:*

Không có tác động đối với hệ thống pháp luật do quy định không thay đổi. Tuy nhiên, giải pháp này chưa phù hợp hoàn toàn với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

**4.4.2. Phương án 2:**

*a) Tác động về kinh tế, xã hội:*

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: thống nhất được về đội ngũ kiểm soát viên trong công tác kiểm soát chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường, do đó quyền hạn và nghĩa vụ được thực hiện một cách đầy đủ; đẩy mạnh được lực lượng kiểm soát viên chất lượng do thống nhất được đối với công chức thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra của các Bộ, ngành, đồng thời có chế độ đặc thù đối với đội ngũ kiểm soát viên chất lượng và được bổ sung quyền xử lý vi phạm hành chính, ngoài ra kinh phí để đào tạo, cấp chứng chỉ để đủ điều kiện chuyển ngạch kiểm soát viên chất lượng được bố trí đầy đủ.

- Đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh: lực lượng kiểm soát viên chất lượng được tăng cường và có quyền xử lý vi phạm hành chính nên hiệu lực, hiệu quả của công tác kiểm tra được nâng cao, đủ sức răn đe, chấn chỉnh các tổ chức, doanh nghiệp vi phạm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa,

góp phần nâng cao trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp đối với chất lượng sản phẩm, hàng hóa của mình sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh.

- Đối với người tiêu dùng: do hiệu lực, hiệu quả của công tác kiểm tra được nâng cao, đủ sức răn đe, chấn chỉnh các tổ chức, doanh nghiệp vi phạm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nên quyền lợi người tiêu dùng được bảo đảm, được tiêu dùng các sản phẩm, hàng hóa có nguồn gốc rõ ràng, có chất lượng.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật và nguồn lực để bổ sung chế độ, chính sách của lực lượng kiểm soát viên chất lượng.

- Đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh: không có.

- Đối với người tiêu dùng: không có.

b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính:

Việc áp dụng các quy định không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

- Bộ máy nhà nước: giải pháp này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: giải pháp này không cần bổ sung điều kiện thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: giải pháp này không tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

- Tương thích với các điều ước quốc tế: giải pháp này phù hợp với nghĩa vụ của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

**4.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:**

Từ những phân tích nêu trên, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị lựa chọn phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, phù hợp với thông lệ quốc tế, góp phần hình thành lực lượng kiểm soát viên chất lượng chính quy, chuyên nghiệp, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra.

**5. Chính sách 5: thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP và thông lệ quốc tế**

**5.1. Xác định vấn đề bất cập**

a) Các điều luật thi hành các nghĩa vụ chủ yếu của Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP... cần được rà soát, xem xét với các quy định tại Luật CLSPHH

trong lĩnh vực quản lý chất lượng và đánh giá sự phù hợp để từ đó nghiên cứu sửa đổi, bổ sung trong luật này cho phù hợp. Ví dụ:

- Về thuật ngữ “Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau” trong Hiệp định CPTPP là các thỏa thuận quốc tế hoặc khu vực (bao gồm cả thỏa thuận thừa nhận đa phương) giữa các tổ chức công nhận thừa nhận tính tương đương của các hệ thống công nhận (dựa trên cơ sở xem xét tương đương) hoặc giữa các tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp. Trong khi đó, Luật CLSPHH, Thông tư số 27/2007/TT-BKHCN ngày 31/10/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hiện nay chỉ đề cập đến thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp, nhưng chưa đề cập rõ đến thừa nhận giữa các tổ chức công nhận.

- Về thuật ngữ “Kiểm tra” trong Hiệp định CPTPP là hoạt động khẳng định tính chính xác của mỗi kết quả đánh giá sự phù hợp, chẳng hạn yêu cầu thông tin từ tổ chức đánh giá sự phù hợp hoặc tổ chức công nhận, phê duyệt, cấp phép hoặc thừa nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp, nhưng không bao gồm các quy định bắt buộc một sản phẩm được đánh giá sự phù hợp trên lãnh thổ của Bên nhập khẩu phải thực hiện lại việc đánh giá sự phù hợp đã làm đối với sản phẩm tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu hoặc bên thứ ba, ngoại trừ vì mục đích theo dõi giám sát ngẫu nhiên hoặc đột xuất hoặc cần trả lời thông tin về sự không phù hợp của sản phẩm. Trong khi đó, hiện nay tại Luật CLSPHH chưa có quy định cụ thể về nội dung này.

- Trong Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP quy định không được yêu cầu tổ chức đánh giá sự phù hợp tiến hành thử nghiệm hoặc chứng nhận sản phẩm, hoặc tổ chức đánh giá sự phù hợp tiến hành kiểm định phải đặt tại lãnh thổ của mình; không được đưa ra yêu cầu bắt buộc các tổ chức đánh giá sự phù hợp nằm ngoài lãnh thổ phải mở văn phòng hoạt động trên lãnh thổ của Bên đó; phải cho phép các tổ chức đánh giá sự phù hợp trong các lãnh thổ của các Bên khác nộp hồ sơ để xác nhận rằng họ đã tuân thủ theo các quy trình, tiêu chí và những điều kiện khác mà Bên đó yêu cầu để chấp nhận năng lực của các tổ chức này hoặc để cho phép họ tiến hành thử nghiệm hoặc chứng nhận sản phẩm hoặc tiến hành kiểm định. Tuy nhiên, hiện nay tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định tổ chức chứng nhận nước ngoài phải thành lập Chi nhánh tại Việt Nam và thực hiện đăng ký theo quy định tại Luật CLSPHH. Việc đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

#### *b) Nội dung về Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI)*

Theo thông lệ quốc tế, Hạ tầng chất lượng quốc gia (National Quality Infrastructure, NQI) là hệ thống cơ chế pháp lý và kỹ thuật để triển khai hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp (bao gồm cả công nhận) ở từng quốc gia nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong nước, đẩy mạnh sự thừa nhận của quốc tế để hỗ trợ doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ toàn cầu.

Hạ tầng chất lượng quốc gia là thuật ngữ tương đối mới. Thuật ngữ này không có nghĩa là chất lượng của các hạ tầng vật lý như: đường xá, bến cảng hoặc lưới điện... Mặc dù các cấu phần của NQI gồm đo lường, tiêu chuẩn, công nhận và hoạt động đánh giá sự phù hợp có rất nhiều đóng góp quan trọng để đảm bảo chất lượng của hạ tầng vật lý. Tuy nhiên, phạm vi của NQI rộng hơn rất nhiều. Thuật ngữ này đề cập đến hệ thống phần cứng (hardware) và phần mềm (software) cần thiết để đảm bảo chất lượng sản phẩm và dịch vụ của một nền kinh tế.

Theo Báo cáo của tổ chức phát triển tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) năm 2022 công bố: cơ sở hạ tầng chất lượng (QI) gồm 5 thành phần: Tiêu chuẩn, Đo lường, Đánh giá sự phù hợp, Giám sát thị trường (Market surveillance), Chính sách. Các thành phần này là công cụ hỗ trợ cho phát triển dựa trên các chỉ tiêu phát triển bền vững (SDGs) đến năm 2030 của liên Hiệp quốc: xã hội (con người), môi trường (hành tinh), kinh tế (sự phồn vinh).

Hạ tầng chất lượng quốc gia phản ánh chất lượng và hiệu quả của sự phát triển kinh tế và xã hội của một quốc gia và là một phản ánh quan trọng về khả năng cạnh tranh toàn diện của một quốc gia. Môi trường thể chế và đặc điểm cơ chế của phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia rất khác nhau giữa các quốc gia, nhưng xét từ quan điểm của con đường phát triển toàn cầu, tất cả các quốc gia đều trải qua quá trình phân cấp để thống nhất, phối hợp và hội nhập, trong đó chú trọng hơn đến chiến lược, đổi mới và quốc tế, để nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế của họ bằng cách nâng cao năng lực công nghệ.

Trên phạm vi toàn cầu, NQI của các quốc gia được đánh giá và biểu diễn bằng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII). GQII đo lường mức độ phát triển NQI ở các quốc gia phát triển và các quốc gia đang phát triển. Trên thế giới, Hạ tầng chất lượng (Quality Infrastructure, QI) là động lực thúc đẩy sự thịnh vượng kinh tế và tạo cơ sở vững chắc cho tăng trưởng bền vững và cân bằng, phát triển bền vững.

Tại Việt Nam, Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) cũng đã được hình thành trên nền tảng quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật Đo lường. Tuy nhiên, khái niệm Hạ tầng chất lượng quốc gia, các nguyên tắc, biện pháp để tổ chức thực hiện nhằm thúc đẩy sự phát triển, nâng cao Chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia của Việt Nam trong đánh giá, xếp hạng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII) chưa được quy định làm rõ. Việc tăng cường năng lực Hạ tầng chất lượng quốc gia là yêu cầu, giải pháp quan trọng nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế, tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

### **5.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề**

Các cam kết liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp trong CPTPP, EVFTA, RCEP mà Việt Nam đã ký kết cần được nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung trong Luật CLSPHH như quy định về hợp pháp hóa lãnh sự; khái niệm Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau; khái niệm kiểm tra/xác minh;

quy định về phí thực hiện đánh giá sự phù hợp; quy định về giải quyết khiếu nại liên quan đến hoạt động đánh giá sự phù hợp; quy định liên quan về tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài; thừa nhận kết quả công nhận của tổ chức công nhận. Đồng thời, bổ sung quy định về khái niệm Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI), các nguyên tắc, biện pháp để tổ chức thực hiện nhằm nâng cao Chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia của Việt Nam trong đánh giá, xếp hạng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII) trong Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

### **5.3. Giải pháp giải quyết vấn đề**

Có hai phương án đối với vấn đề này:

**Phương án 1:** Giữ nguyên quy định như hiện nay.

**Phương án 2:** Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật CLSPHH theo các nội dung nêu tại mục 5.2 nói trên.

### **5.4. Đánh giá tác động của các giải pháp**

#### **5.4.1. Phương án 1**

*a) Tác động về kinh tế, xã hội:*

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: không tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật; không tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật và đầu tư nguồn lực để đẩy mạnh hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp và công nhận chất lượng theo thông lệ quốc tế.

- Đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu: tiết kiệm được chi phí và nguồn lực trong việc sửa đổi, bổ sung chính sách kinh doanh, cải tiến, nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ, nâng cao năng lực đo lường, đánh giá sự phù hợp.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: chưa thực hiện đầy đủ các cam kết liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp trong CPTPP, EVFTA, RCEP mà Việt Nam đã ký kết; chưa nâng cao được NQI vốn là một công cụ quan trọng giúp cải thiện, phát triển kinh tế đối với mỗi quốc gia, là động lực thúc đẩy sự thịnh vượng kinh tế và tạo cơ sở vững chắc cho tăng trưởng bền vững và cân bằng, phát triển bền vững; chưa hỗ trợ được các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế, tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chưa nâng cao được Chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia của Việt Nam trong đánh giá, xếp hạng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII).

- Đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu: chưa được thừa hưởng đầy đủ lợi ích từ các cam kết liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp trong CPTPP,

EVFTA, RCEP mà Việt Nam đã ký kết; chưa được tạo đầy đủ điều kiện cũng như hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế, tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

*b) Tác động về giới:*

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

*c) Tác động về thủ tục hành chính:*

Không làm phát sinh thủ tục hành chính mới do vẫn giữ các quy định hiện hành.

*d) Tác động tới hệ thống pháp luật:*

Không có tác động đối với hệ thống pháp luật do quy định không thay đổi. Tuy nhiên, giải pháp này chưa phù hợp hoàn toàn với thông lệ quốc tế, nghĩa vụ của các FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

**4.4.2. Phương án 2:**

*a) Tác động về kinh tế, xã hội:*

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: thực hiện đầy đủ các cam kết liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp trong CPTPP, EVFTA, RCEP mà Việt Nam đã ký kết; nâng cao được NQI là một công cụ quan trọng giúp cải thiện, phát triển kinh tế đối với mỗi quốc gia, là động lực thúc đẩy sự thịnh vượng kinh tế và tạo cơ sở vững chắc cho tăng trưởng bền vững và cân bằng, phát triển bền vững; hỗ trợ được các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế, tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; nâng cao được Chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia của Việt Nam trong đánh giá, xếp hạng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII), góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế, loại bỏ rào cản kỹ thuật trong thương mại, nâng cao chất lượng và hiệu quả kinh doanh.

- Đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu: được thừa hưởng đầy đủ lợi ích từ các cam kết liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp trong CPTPP, EVFTA, RCEP mà Việt Nam đã ký kết; được tạo đầy đủ điều kiện cũng như hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế, tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định

pháp luật và đầu tư nguồn lực để đẩy mạnh hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp và công nhận chất lượng theo thông lệ quốc tế.

- Đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu: tốn kém chi phí và nguồn lực trong việc sửa đổi, bổ sung chính sách kinh doanh, cải tiến, nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ, nâng cao năng lực đo lường, đánh giá sự phù hợp.

*b) Tác động về giới*

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

*c) Tác động về thủ tục hành chính:*

Việc áp dụng các quy định không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

*d) Tác động tới hệ thống pháp luật:*

- Bộ máy nhà nước: giải pháp này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: giải pháp này không cần bổ sung điều kiện thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: giải pháp này không tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

- Tương thích với các điều ước quốc tế: giải pháp này phù hợp với nghĩa vụ của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

**5.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:**

Từ những phân tích nêu trên, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị lựa chọn phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, phù hợp với thông lệ quốc tế, thực hiện đầy đủ các cam kết liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp trong CPTPP, EVFTA, RCEP mà Việt Nam đã ký kết; thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam và hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế, tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

**6. Chính sách 6: Sửa đổi, bổ sung các nội dung khác tại Luật CLSPHH để phù hợp với tình hình thực tế hiện nay**

**6.1. Xác định vấn đề bất cập**

*a) Về GTCLQG*

Tại Việt Nam, GTCLQG được xem như một sự thừa nhận về chất lượng ở cấp quốc gia, khu vực và thế giới. Việc hình thành Giải thưởng chất lượng dựa trên các mô hình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn tiên tiến trên thế giới, hoặc các triết lý về quản trị chất lượng của các nhà quản trị chất lượng nổi tiếng thế giới. Giải thưởng hiện nay được trao cho tổ chức, doanh nghiệp với mục tiêu là

hướng vào việc cải tiến chất lượng quản lý và tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ của các doanh nghiệp nhằm hệ thống hoá và cơ cấu hoá hệ thống quản lý để từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh và năng suất chất lượng. Sự thừa nhận rộng rãi mà GTCLQG mang lại cho các tổ chức, doanh nghiệp đạt giải chính là “giá trị gia tăng” mà các tổ chức, doanh nghiệp đó có được để tiếp tục cải tiến hoạt động của mình.

Tại các nước có nền công nghiệp phát triển, giải thưởng chất lượng còn là một công cụ, biện pháp chính để các doanh nghiệp hoàn thiện mô hình hoạt động của mình. GTCLQG của Việt Nam cũng phải định hướng theo mục tiêu này. Các doanh nghiệp được đề cử tham gia GTCLQG là những doanh nghiệp tiêu biểu của địa phương, tham gia và đóng góp tích cực cho hoạt động năng suất - chất lượng tại địa phương và cả nước, áp dụng thành công các công cụ, mô hình và hệ thống quản lý tiên tiến.

Không chỉ đem lại lợi ích cho các doanh nghiệp đoạt giải, GTCLQG còn là động lực để các doanh nghiệp chưa đoạt giải phấn đấu, tự hoàn thiện mình. Qua đó, nâng cao hơn nữa năng lực của hệ thống doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh mới.

Tuy nhiên, hiện nay hoạt động GTCLQG chưa thực sự được lan tỏa trong cộng đồng doanh nghiệp, chưa khuyến khích được sự quan tâm tham gia của các doanh nghiệp và đời sống xã hội, chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của một giải thưởng về chất lượng mang tầm quốc gia. Đặc biệt, trong đó phải kể đến các hạn chế về: hoạt động truyền thông chưa được đẩy mạnh; những chia sẻ kinh nghiệm, giá trị từ doanh nghiệp đã đạt giải cho cộng đồng doanh nghiệp, người tiêu dùng còn chưa cao; các chính sách hỗ trợ mang tính cụ thể, thiết thực đối với doanh nghiệp tham gia và sau khi đạt giải còn thiếu; thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục xét tặng còn chưa cụ thể... Bên cạnh đó, phạm vi xét tặng GTCLQG hiện nay mới chỉ tập trung vào doanh nghiệp là chủ yếu mà chưa mở rộng đối tượng là cá nhân và loại hình tổ chức khác (ví dụ tổ chức đánh giá sự phù hợp, cơ sở đào tạo, cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước). Do đó, các nội dung này cần được chỉnh sửa cụ thể tại Luật CLSPHH để tạo thuận lợi và thống nhất triển khai thực hiện. Đồng thời, hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho xã hội và cộng đồng doanh nghiệp về các giá trị của Giải thưởng cần tiếp tục được đẩy mạnh.

*b) Về việc phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho các bộ quản lý ngành, lĩnh vực*

Việc phân công trách nhiệm quản lý giữa các bộ quản lý ngành, lĩnh vực: Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP đã phân định rõ ràng về trách nhiệm quản lý sản phẩm, hàng hóa. Tuy nhiên, để thống nhất triển khai giữa Luật CLSPHH, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và các luật quản lý chuyên ngành thì cần quy định cụ thể nội dung này tại Luật CLSPHH.

Đồng thời, Nghị định số 127/2007/NĐ-CP và Nghị định số 78/2018/NĐ-CP đã phân công lĩnh vực của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện việc xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Tuy nhiên, việc phân công tại Nghị

định số 127/2007/NĐ-CP chưa thống nhất với việc phân công trách nhiệm quản lý chất lượng của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực tại Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP nên có những sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) để quản lý nhưng lại không được phân công trách nhiệm quản lý chất lượng hoặc được phân công trách nhiệm quản lý chất lượng nhưng không thuộc lĩnh vực xây dựng, ban hành QCVN nên các bộ quản lý ngành, lĩnh vực còn lúng túng trong quá trình thực hiện, việc triển khai còn khó khăn, chưa thống nhất.

Bên cạnh đó, Luật CLSPHH phân công trách nhiệm quản lý nhà nước cho 08 bộ quản lý ngành, lĩnh vực trong xuất nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng, nhưng việc phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng trong sản xuất và bổ sung trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng cho các bộ quản lý ngành, lĩnh vực khác lại được quy định tại Nghị định 132/2008/NĐ-CP, Nghị định 74/2018/NĐ-CP, Nghị định 154/2018/NĐ-CP, Nghị định số 13/2022/NĐ-CP. Do đó, cần được chỉnh sửa, bổ sung cụ thể tại Luật CLSPHH.

*c) Về công tác thi hành Luật CLSPHH tại bộ, ngành và địa phương*

- Việc tổ chức triển khai các Chương trình, dự án về năng suất, chất lượng còn chưa có sự tham gia đồng đều của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực và một số địa phương. Mặt khác, trong quá trình triển khai thực hiện, còn thiếu sự phối hợp, lồng ghép các nhiệm vụ với các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương có cùng mục tiêu là nâng cao năng suất, chất lượng đối với các sản phẩm, hàng hóa chủ lực của ngành, địa phương. Điều đó đã hạn chế hiệu quả của hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng do chưa tập trung được nguồn lực vào các đối tượng sản phẩm, doanh nghiệp cần hỗ trợ, cũng như hiệu quả tác dụng đồng bộ của các giải pháp.

- Nguồn lực cho hoạt động quản lý chất lượng, chủ yếu là kinh phí từ ngân sách nhà nước và rất hạn hẹp (chủ yếu nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học), kinh phí đối ứng của các tổ chức, doanh nghiệp rất hạn chế.

- Lĩnh vực thực thi quản lý nhà nước về chất lượng vẫn chưa toàn diện theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Một số sản phẩm, hàng hóa sản xuất, kinh doanh vẫn chưa được quản lý; công tác phối hợp, theo dõi và nắm thông tin về tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa của một số cơ quan có liên quan vẫn chưa được thực hiện chặt chẽ; nội dung và phương thức tổ chức công tác kiểm tra vẫn theo lối mòn chưa cải tiến, đổi mới để bảo đảm vừa đạt kết quả về số lượng cơ sở được kiểm tra vừa quản lý toàn diện, sâu sát thực trạng sản xuất, kinh doanh.

*d) Một số văn bản quy phạm pháp luật có các quy định không thống nhất dẫn đến việc khó khăn khi áp dụng, ví dụ: khái niệm “Thủ tục nhập khẩu khi thông quan” theo quy định của Luật Hải quan và “Thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu” theo quy định của Luật CLSPHH chưa được hiểu thống nhất dẫn đến có nhầm lẫn giữa hai khái niệm này.*

*đ) Về thủ tục công bố hợp quy*

- Tại Điều 48 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định 02 biện pháp công bố hợp quy: (1) Dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định; (2) hoặc Dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định.

- Tại khoản 2 Điều 34 Luật CLSPHH quy định hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu phải được công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy bởi tổ chức chứng nhận được chỉ định hoặc được thừa nhận.

- Tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật CLSPHH (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018), việc công bố hợp quy được thực hiện dựa trên một trong 03 biện pháp: (1) Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân; (2) Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định pháp luật; (3) Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định được chỉ định theo quy định của pháp luật.

Do đó, các biện pháp công bố hợp quy cần xem xét, chỉnh sửa cho phù hợp.

*e) Về quy định liên quan đến phí, lệ phí tại Luật CLSPHH tại Điều 19, Điều 37:*

Thực hiện Luật CLSPHH, trên cơ sở đề xuất của Bộ KH&CN, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 231/2009/TT-BTC ngày 9/12/2009 quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng, thay thế Thông tư số 83/2002/TT-BTC ngày 25/9/2002. Trong đó: (i) Bãi bỏ các khoản phí liên quan đến đánh giá sự phù hợp; (ii) Quy định lệ phí cấp giấy thông báo kết quả kiểm tra về chất lượng hàng hoá nhập khẩu là 150.000 đồng/giấy.

Ngày 25/11/2015, Quốc hội thông qua Luật Phí và lệ phí, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017. Trên cơ sở ý kiến của Bộ KH&CN, tại Danh mục phí lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí đã không quy định lệ phí kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu. Thực hiện Luật Phí và lệ phí, Bộ Tài chính đã bãi bỏ quy định thu lệ phí cấp giấy Thông báo kết quả kiểm tra về chất lượng hàng hoá nhập khẩu quy định tại Thông tư 231/2009/TT-BTC.

Vì vậy, cần nghiên cứu bỏ quy định về lệ phí tại Điều 19, Điều 37 Luật CLSPHH để thống nhất với Luật Phí và lệ phí.

*g) Về xử lý vi phạm hành chính*

Hiện nay, Luật Xử lý vi phạm hành chính sửa đổi năm 2020 có hiệu lực từ 01/01/2022 đã được sửa đổi nhiều điều khoản, do đó Luật CLSPHH cần thống nhất lại các điều khoản tránh chồng chéo nhau, đặc biệt về thời hạn xử lý.

*h) Công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa có sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị.* Cụ thể: theo khoản 2 Điều 70 Luật CLSPHH quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá lưu thông trên thị trường do các bộ chuyên ngành quản lý. Tuy nhiên, theo

Pháp lệnh Quản lý thị trường, tại Điều 7 lại quy định “Lực lượng Quản lý thị trường là lực lượng chuyên trách của Nhà nước thực hiện chức năng phòng, chống, xử lý các hành vi kinh doanh hàng hóa nhập lậu; sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm, hàng hóa không rõ nguồn gốc xuất xứ; hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng,...”.

*i) Về quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử*

Việc kinh doanh thương mại điện tử đang phát triển rầm rộ và chiếm tỷ trọng lớn trong việc kinh doanh buôn bán hàng hóa nói chung. Việc bán hàng qua mạng lại không cần phải có kho chứa trữ hàng hóa, nguồn hàng có thể được lấy từ nhiều nơi khác nhau, gây khó khăn cho công tác kiểm tra, kiểm soát, giám sát đối tượng. Hiện nay, việc quản lý hoạt động thương mại điện tử được thực hiện theo quy định tại pháp luật về thương mại điện tử (Luật Giao dịch thương mại điện tử và các văn bản hướng dẫn). Tuy nhiên, tại Luật và các văn bản hướng dẫn Luật này chưa quy định về nội dung quản lý chất lượng hàng hóa hoạt động kinh doanh thương mại điện tử. Do đó để thực hiện các yêu cầu thực tiễn cũng như để bảo đảm quyền lợi người tiêu dùng và tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp kinh doanh chân chính, giúp cơ quan nhà nước quản lý chặt chẽ, thống nhất, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát hàng nhập lậu, hàng giả hàng nhái, hàng kém chất lượng lưu thông trên thị trường cần nghiên cứu, bổ sung quy định này trong Luật CLSPHH. Do vậy, việc xem xét sửa đổi, bổ sung Luật CLSPHH là rất cần thiết.

## **6.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề**

### *a) Về GTCLQG*

Chỉnh sửa, bổ sung quy định về cơ chế, chính sách để gia tăng thêm quyền lợi và khích lệ các doanh nghiệp đạt giải; bổ sung cơ chế cho địa phương trong hoạt động tuyên truyền nâng cao phong trào áp dụng giải thưởng chất lượng; mở rộng phạm vi xét tặng GTCLQG đối với các cá nhân, sản phẩm, hàng hóa, tổ chức đánh giá sự phù hợp, cơ sở tư vấn, đào tạo, cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước.

*b) Về trách nhiệm của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá*

- Tiếp tục rà soát, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản liên quan để giải quyết các trường hợp sản phẩm, hàng hóa còn chồng chéo, trùng lặp trong phân công, quản lý như hiện nay.

- Căn cứ ý kiến của các bộ, ngành, địa phương, các văn bản có liên quan (Luật An toàn vệ sinh thực phẩm, Luật An toàn vệ sinh lao động và các văn bản luật chuyên ngành khác) và để thống nhất với trách nhiệm về xây dựng, ban hành QCVN của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, đề nghị chỉnh sửa, bổ sung trách nhiệm của các bộ quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp các bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng kế hoạch kiểm tra liên ngành chuyên đề chất lượng sản phẩm, hàng hóa trọng điểm hàng năm để thực hiện vai trò thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

*c) Về phí và lệ phí, xử lý vi phạm hành chính*

Rà soát, chỉnh sửa, bãi bỏ các quy định về phí và lệ phí; xử lý vi phạm hành chính để phù hợp với các luật hiện nay quy định về các nội dung này.

*d) Bổ sung quy định về quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh qua thương mại điện tử.*

### **6.3. Giải pháp giải quyết vấn đề**

Có hai phương án đối với vấn đề này:

**Phương án 1:** Giữ nguyên quy định như hiện nay.

**Phương án 2:** Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật CLSPHH theo các nội dung nêu tại mục 6.2 nói trên.

### **6.4. Đánh giá tác động của các giải pháp**

#### **6.4.1. Phương án 1**

*a) Tác động về kinh tế, xã hội:*

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: không tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật; không phải bổ sung nguồn lực để có cơ chế, chính sách gia tăng thêm quyền lợi và kích lệ các doanh nghiệp đạt GTCLQG và nguồn lực để quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử.

- Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu: không phải đầu tư nguồn lực để thực hiện kinh doanh thương mại điện tử.

- Đối với người tiêu dùng: không có.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: chưa có cơ chế, chính sách cụ thể để gia tăng thêm quyền lợi và kích lệ các doanh nghiệp đạt GTCLQG; chưa có căn cứ để xét tặng GTCLQG cho các cá nhân, sản phẩm, hàng hóa, tổ chức đánh giá sự phù hợp, cơ sở tư vấn, đào tạo, cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước; nội dung về công bố hợp quy chưa được thống nhất giữa Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật với pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; một số sản phẩm, hàng hóa còn bị chông chéo, trùng lặp trong phân công, quản lý giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; chưa thống nhất các quy định về phí và lệ phí và xử lý vi phạm hành chính với các luật hiện hành; chưa có quy định về quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, một loại hình kinh doanh đang phát triển rầm rộ hiện nay và chiếm tỷ trọng lớn trong việc kinh doanh buôn bán hàng hóa nói chung.

- Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu: các doanh nghiệp đạt GTCLQG chưa được gia tăng thêm quyền lợi khi đạt giải; các cá nhân, sản phẩm, hàng hóa, tổ chức đánh giá sự phù hợp, cơ sở tư vấn, đào tạo, cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước chưa thuộc đối tượng để được xét tặng GTCLQG; nội dung về công bố hợp quy chưa được thống nhất giữa Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật với pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nên khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện; một số sản phẩm, hàng hóa còn bị chông chéo, trùng lặp trong phân công, quản lý giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực nên phải chịu nhiều biện pháp quản lý khác nhau; chưa thống nhất các quy định về phí và lệ phí và xử lý vi phạm hành chính với các luật hiện hành nên khó khăn trong quá trình thực thi; chưa có quy định về quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, một loại hình kinh doanh đang phát triển rầm rộ hiện nay và chiếm tỷ trọng lớn trong việc kinh doanh buôn bán hàng hóa nói chung.

- Đối với người tiêu dùng: quyền lợi người tiêu dùng bị ảnh hưởng khi mua bán hàng hóa trên môi trường điện tử vì có thể mua phải hàng hóa không rõ nguồn gốc, không bảo đảm chất lượng; một số sản phẩm, hàng hóa còn bị chông chéo, trùng lặp trong phân công, quản lý giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực nên phải chịu nhiều biện pháp quản lý khác nhau (doanh nghiệp sẽ tốn kém về chi phí thực hiện đánh giá sự phù hợp, thời gian, nguồn lực để thực hiện các biện pháp quản lý) nên giá thành của sản phẩm, hàng hóa tăng dẫn đến chi phí tiêu dùng tăng hơn.

*b) Tác động về giới:*

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

*c) Tác động về thủ tục hành chính:*

Không làm phát sinh thủ tục hành chính mới do vẫn giữ các quy định hiện hành.

*d) Tác động tới hệ thống pháp luật:*

Không có tác động đối với hệ thống pháp luật do quy định không thay đổi. Tuy nhiên, giải pháp này chưa phù hợp hoàn toàn với thông lệ quốc tế, nghĩa vụ của các FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

**6.4.2. Phương án 2:**

*a) Tác động về kinh tế, xã hội:*

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: có cơ chế, chính sách cụ thể để gia tăng thêm quyền lợi và khích lệ các doanh nghiệp đạt GTCLQG; có căn cứ để xét tặng GTCLQG cho các cá nhân, sản phẩm, hàng hóa, tổ chức đánh giá sự phù hợp, cơ sở tư vấn, đào tạo, cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước; nội dung về công bố hợp quy được thống nhất giữa Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật với

pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hạn chế chồng chéo, trùng lặp trong phân công, quản lý giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; thống nhất các quy định về phí và lệ phí và xử lý vi phạm hành chính với các luật hiện hành; quy định về quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, một loại hình kinh doanh đang phát triển rầm rộ và chiếm tỷ trọng lớn trong việc kinh doanh buôn bán hàng hóa nói chung.

- Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu: các doanh nghiệp đạt GTCLQG sẽ được gia tăng thêm quyền lợi khi đạt giải; các cá nhân, sản phẩm, hàng hóa, tổ chức đánh giá sự phù hợp, cơ sở tư vấn, đào tạo, cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước có căn cứ để được xét tặng GTCLQG; nội dung về công bố hợp quy được thống nhất giữa Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật với pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, doanh nghiệp trong quá trình triển khai thực hiện; hạn chế chồng chéo, trùng lặp trong phân công, quản lý giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, tránh trường hợp doanh nghiệp phải chịu nhiều biện pháp quản lý khác nhau; thống nhất các quy định về phí và lệ phí và xử lý vi phạm hành chính với các luật hiện hành, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, doanh nghiệp trong quá trình thực thi; quy định về quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, một loại hình kinh doanh đang phát triển rầm rộ hiện nay và chiếm tỷ trọng lớn trong việc kinh doanh buôn bán hàng hóa nói chung, nâng cao trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp trong việc kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa phù hợp chất lượng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

- Đối với người tiêu dùng: quyền lợi người tiêu dùng được bảo đảm khi mua bán hàng hóa trên môi trường điện tử, hàng hóa có nguồn gốc rõ ràng, bảo đảm chất lượng, giá thành phù hợp.

#### a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật; bổ sung nguồn lực để có cơ chế, chính sách gia tăng thêm quyền lợi và khích lệ các doanh nghiệp đạt GTCLQG và nguồn lực để quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử.

- Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu: đầu tư nguồn lực để thực hiện kinh doanh thương mại điện tử.

- Đối với người tiêu dùng: không có.

#### b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

#### c) Tác động về thủ tục hành chính:

Việc áp dụng các quy định không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

*d) Tác động tới hệ thống pháp luật:*

- Bộ máy nhà nước: giải pháp này không có tác động tới bộ máy nhà nước.
- Các điều kiện bảo đảm thi hành: giải pháp này không cần bổ sung điều kiện thi hành.
- Quyền cơ bản của công dân: giải pháp này không tác động tới các quyền cơ bản của công dân.
- Phù hợp hệ thống pháp luật: giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.
- Tương thích với các điều ước quốc tế: giải pháp này phù hợp với nghĩa vụ của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

**6.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:**

Từ những phân tích nêu trên, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị lựa chọn phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, phù hợp với thông lệ quốc tế.

**III. Ý KIẾN THAM VẤN**

Quá trình xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá tác động đối với đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Bộ Khoa học và Công nghệ đã gửi công văn (Công văn số 1354/BKHCN-TĐC ngày 15/5/2023 và Công văn số 1887/BKHCN-TĐC ngày 19/6/2023) để lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), các Hiệp hội và Hội có liên quan, cũng như đã đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ (từ ngày 18/5/2023) và Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ (từ ngày 15/5/2023) để lấy ý kiến rộng rãi các tổ chức, cá nhân liên quan.

Tính đến nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đã nhận được 87 ý kiến góp ý (ý kiến của 24 bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, 57 tỉnh, thành phố, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), 05 Hiệp hội và Hội có liên quan) và trên cơ sở tổng hợp các ý kiến góp ý, Bộ Khoa học và Công nghệ đã nghiên cứu, tiếp thu và giải trình nhằm hoàn thiện dự thảo Báo cáo đánh giá tác động của chính sách (danh sách chi tiết các cơ quan, đơn vị đóng góp ý kiến được thể hiện trong Phụ lục đính kèm Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến).

**IV. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ**

**1. Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành luật**

Việc tổ chức thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa liên quan trực tiếp đến các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương. Do đó trách nhiệm thi hành luật là trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan, trong đó trách nhiệm chính là của Chính phủ với vai trò là cơ quan hành pháp có trách nhiệm tổ chức thi hành Hiến pháp, pháp luật. Giúp Chính phủ tổ chức thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa là nhiệm vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ.

## 2. Cơ quan giám sát đánh giá việc thực hiện chính sách

Giám sát, đánh giá việc thực hiện Luật thuộc trách nhiệm của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội. Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc triển khai thi hành Luật trong phạm vi địa phương.

Trên đây là nội dung Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Bộ Khoa học và Công nghệ kính báo cáo Chính phủ./

### Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để b/c);
- VPCP: Vụ Pháp luật;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, PC, TDC.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Lê Xuân Định**